

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thanh Tú	Chủ tịch
Ông Lyu ZhiMing	Thành viên
Ông Yang XiaoWei	Thành viên
Bà Thái Thị Duyên Hải	Thành viên
Ông Yang XiaoDong	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/05/2025)
Ông Phạm Văn Thuyết	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/05/2025)

Ban Giám đốc

Ông Triệu Quang Thanh	Giám đốc
Ông Lyu ZhiMing	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Zhu ZhiLin	Từ ngày 25/10/2024 đến ngày 25/03/2025
Ông Triệu Quang Thanh	Từ ngày 25/03/2025 đến nay

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Triệu Quang Thanh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Số: 183 /2025/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị, được lập ngày 29/08/2025, từ trang 07 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Chúng tôi đã thực hiện soát xét các số liệu sánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ nhưng không thu thập được đầy đủ thư xác nhận liên quan đến số dư tại ngày 01/01/2025 của các khoản mục: phải thu về cho vay với số tiền khoảng 14,5 tỷ đồng; phải thu về lãi cho vay với số tiền khoảng 0,98 tỷ đồng; tạm ứng với số tiền khoảng 9,99 tỷ đồng; gốc vay và chi phí lãi vay phải trả Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Tập đoàn ENN với số tiền lần lượt khoảng 18,65 tỷ đồng và 7,28 tỷ đồng. Mặc dù đã thực hiện các thủ tục thay thế nhưng không thể đánh giá được tính hiện hữu, đầy đủ của các khoản công nợ nêu trên, do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần phải điều chỉnh đối với các số dư này trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty hay không.
- Trên Báo cáo kiểm toán đề ngày 28/04/2025, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến liên quan đến việc không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tại thời điểm 31/12/2024. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán cần thiết để xác định được tính hiện hữu, đầy đủ của số dư hàng tồn kho tại thời điểm 01/01/2025 nên không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Đồng thời, chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của nguyên vật liệu tồn kho với số tiền khoảng 7,8 tỷ đồng, hàng hóa bất động sản với số tiền khoảng 1,12 tỷ đồng và một số công trình thi công dở dang với giá trị khoảng 1,19 tỷ đồng. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

- Tại ngày 30/06/2025, Công ty có các khoản phải thu về cho vay và lãi dự thu với số tiền lần lượt khoảng 39,8 tỷ đồng và 7,99 tỷ đồng (chi tiết tại Thuyết minh số 8). Toàn bộ các khoản cho vay này đều không có tài sản đảm bảo, một số khoản cho vay đã quá hạn thanh toán nhưng chưa thu hồi được và Công ty đã khởi kiện các đơn vị này. Chúng tôi không thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản công nợ phải thu đã quá hạn nêu trên, theo đó không xác định được giá trị dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.
- Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Everyoung với số tiền khoảng 332 triệu đồng dựa trên báo cáo tài chính tự lập của công ty này. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục soát xét cần thiết đối với báo cáo tài chính của công ty liên kết này nên không thể xác định được liệu số dự phòng Công ty đã trích lập là đầy đủ hay chưa cũng như không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.
- Tại ngày 30/06/2025, khoản vay ngắn hạn của Công ty với Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Tập đoàn ENN với số tiền 730.000 USD (tương đương với 19,199 tỷ đồng) đã quá hạn thanh toán. Các bên chưa có bất kỳ văn bản thỏa thuận nào liên quan đến việc gia hạn khoản công nợ này. Công ty chưa ghi nhận khoản tiền lãi phạt chậm thanh toán theo điều khoản hợp đồng. Nếu Công ty ghi nhận khoản phạt nêu trên thì chi phí tài chính sẽ tăng lên số tiền khoảng 5,6 tỷ đồng (bao gồm khoản tiền phạt phát sinh năm 2023 khoảng 1,1 tỷ đồng; năm 2024 khoảng 2,9 tỷ đồng và kỳ hoạt động bán niên 2025 khoảng 1,5 tỷ đồng) đồng thời kết quả kinh doanh sẽ giảm số tiền tương ứng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị tại ngày 30/06/2025 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty được kiểm toán/soát xét bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo soát xét số 298/VACO/BCSX.NV2 ngày 31/08/2024, kiểm toán viên đưa ra kết luận ngoại trừ và tại Báo cáo kiểm toán số 191/VACO/BCKIT.NV2 ngày 28/04/2025, kiểm toán viên đưa ra ý kiến từ chối liên quan đến một số vấn đề sau:

- Kiểm toán viên chưa thu thập đầy đủ thư xác nhận độc lập của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu, phải trả, phải thu về cho vay, vay; không tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho, tài sản cố định và công trình xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm cuối năm tài chính;
- Kiểm toán viên không đánh giá được khả năng thu hồi và giá trị dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập (bao gồm cả khoản phải thu về cho vay và lãi cho vay); không xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; không soát xét được báo cáo tài chính của công ty liên kết để đánh giá về sự suy giảm của khoản đầu tư tài chính này;
- Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ phải trả về phạt chậm thanh toán của khoản vay Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Tập đoàn ENN;
- Kiểm toán viên không thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán về giao dịch bằng tiền với cổ đông là ông Zhu Zhilin liệu có vi phạm pháp luật liên quan đến công ty đại chúng không được cho các cổ đông vay hay không. Hiện tại, Công ty đã khởi kiện cổ đông này để yêu cầu hoàn trả lại tiền cho Công ty.

- Tranh chấp quyền điều hành doanh nghiệp giữa các cổ đông của Công ty trong giai đoạn từ ngày 25/10/2024 đến ngày 25/03/2025 đã ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Ngày 25/03/2025, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24. Kể từ ngày này, Công ty đã hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường.

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty đã khắc phục được một số nội dung đã được kiểm toán viên tiền nhiệm đưa ý kiến, một số nội dung chưa được khắc phục/khắc phục chưa đầy đủ đã được nêu trong đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ".



Đoàn Thu Hằng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1396-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B01a- DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		123.716.800.777	151.636.741.942
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.513.963.147	8.902.326.168
1. Tiền	111	5	11.513.963.147	8.902.326.168
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		62.000.000	7.062.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		62.000.000	7.062.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.033.592.008	92.112.503.648
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	52.295.141.925	83.948.803.054
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	7.990.960.673	8.281.114.806
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	12.500.000.000	12.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	15.436.124.212	15.028.222.693
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(25.188.634.802)	(27.645.636.905)
IV. Hàng tồn kho	140	10	15.567.935.290	14.324.076.849
1. Hàng tồn kho	141		16.793.418.958	15.549.560.517
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.225.483.668)	(1.225.483.668)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.539.310.332	29.235.835.277
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	245.160.269	365.787.609
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.294.150.063	28.870.047.668
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124.738.202.597	126.235.487.642
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34.323.729.470	33.722.676.770
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	27.372.429.335	27.372.429.335
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	6.951.300.135	6.350.247.435
II. Tài sản cố định	220		9.203.293.062	9.220.702.897
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	8.517.571.144	8.522.773.475
- Nguyên giá	222		28.352.726.598	27.272.849.044
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.835.155.454)	(18.750.075.569)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	685.721.918	697.929.422
- Nguyên giá	228		1.408.758.913	1.408.758.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(723.036.995)	(710.829.491)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		508.597.480	1.079.877.554
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	508.597.480	1.079.877.554
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	28.665.831.724	29.268.338.825
1. Đầu tư vào công ty con	251		18.604.854.163	18.604.854.163
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		16.450.000.000	16.450.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.389.022.439)	(5.786.515.338)
V. Tài sản dài hạn khác	260		52.036.750.861	52.943.891.596
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	52.006.133.315	52.913.274.050
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		30.617.546	30.617.546
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		248.455.003.374	277.872.229.584

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		84.869.153.783	111.430.377.355
I. Nợ ngắn hạn	310		84.601.081.080	111.134.904.652
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	47.234.735.425	75.979.638.888
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	3.593.910.232	3.554.053.784
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	90.501.166	46.637.909
4. Phải trả người lao động	314		816.236.142	634.774.894
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	8.802.893.742	7.323.001.391
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		89.658.736	93.842.912
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	4.774.145.637	4.850.724.874
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	19.199.000.000	18.652.230.000
II. Nợ dài hạn	330		268.072.703	295.472.703
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	268.072.703	295.472.703
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		163.585.849.591	166.441.852.229
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	163.585.849.591	166.441.852.229
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.700.000.000	188.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.700.000.000	188.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.480.000.000	15.480.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.596.615.372	2.596.615.372
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		337.031.314	337.031.314
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(43.527.797.095)	(40.671.794.457)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(40.671.794.457)	(32.795.063.346)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(2.856.002.638)	(7.876.731.111)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		248.455.003.374	277.872.229.584

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Xuân Hương

Phan Thị Loan

Triệu Quang Thanh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		73.316.443.472	188.868.186.138
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.649.416	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	73.310.794.056	188.868.186.138
4. Giá vốn hàng bán	11	26	66.170.241.637	181.357.644.311
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.140.552.419	7.510.541.827
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	816.865.594	1.745.410.112
7. Chi phí tài chính	22	28	2.665.545.810	2.077.690.133
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		772.684.293	661.388.687
8. Chi phí bán hàng	25	29	3.360.202.478	6.206.870.041
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	3.719.780.025	9.023.088.791
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.788.110.300)	(8.051.697.026)
11. Thu nhập khác	31		13.349	32.063.768
12. Chi phí khác	32	30	998.054.965	800.789.513
13. Lợi nhuận khác	40		(998.041.616)	(768.725.745)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.786.151.916)	(8.820.422.771)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	69.850.722	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.856.002.638)	(8.820.422.771)

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Xuân Hương

Phan Thị Loan

Triệu Quang Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	101.104.897.838	204.436.584.319
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(99.121.796.166)	(210.554.100.400)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.886.485.297)	(5.030.926.302)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(69.850.722)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	212.591.396	11.281.834.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.262.094.553)	(2.857.710.778)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.022.737.504)	(2.724.319.161)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(479.597.480)	(1.376.920.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	1.850.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(6.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	7.000.000.000	11.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	113.488.560	1.254.017.330
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.633.891.080	6.727.097.330
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(59.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(59.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.611.153.576	3.942.928.169
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.902.326.168	3.400.359.103
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	483.403	1.623.623
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.513.963.147	7.344.910.895

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Xuân Hương

Phan Thị Loan

Triệu Quang Thanh

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103019021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 25 tháng 03 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 đồng tương ứng với 18.870.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã cổ phiếu là PCG.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 50 người (tại ngày 31/12/2024 là 46 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gas;
- Tư vấn, lập dự án đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống, thiết bị công nghệ phục vụ cung cấp, sản xuất khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Kinh doanh và vận chuyển qua mạng đường ống, xe bồn chuyên dụng, tàu hỏa chuyên dụng và các loại khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME); vận chuyển bình khí bằng xe tải;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất, phụ kiện ngành khí; kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Xây dựng kho bãi, trạm chiết nạp phục vụ cho hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Kinh doanh thiết bị chuyển đổi từ nhiên liệu xăng, diesel sang LPG, CNG, LNG;
- Thi công, lắp đặt, đầu tư và vận hành hệ thống thiết bị cung cấp LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế, lắp đặt thiết bị, công nghệ hệ thống thi công khí gas công trình xây dựng...

Hoạt động chính của công ty là sản xuất và kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Công ty có một Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4113029854 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 10 năm 2007, thay đổi lần thứ 13 ngày 06 tháng 02 năm 2021.

Công ty có một văn phòng đại diện tại Thành phố Đà Nẵng để thực hiện hoạt động bán hàng.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH VN Gas - Đắk Lắk	Đắk Lắk	100%	100%	Kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam	Hà Nội	100%	100%	Xây dựng
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh vật tư, thiết bị
Công ty TNHH PCG Phú Vinh	Hà Tĩnh	100%	100%	Kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Everyoung	Hà Nội	47%	47%	Tư vấn quản lý

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08
Thiết bị quản lý	05
Tài sản cố định khác	03 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền thuê văn phòng, tiền thuê quyền sử dụng đất và nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tầng trên đất trong Khu công nghiệp Phú Vinh, chi phí bảo hiểm, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền thuê văn phòng trả trước tại địa điểm tầng 4, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, Hà Nội được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 50 năm từ ngày 10/08/2010;
- Tiền thuê quyền sử dụng đất và nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tầng trên đất trong Khu công nghiệp Phú Vinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê đến ngày 01/10/2060;
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả khác..., trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào thời điểm báo cáo mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4.19. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	238.410.984	272.983.041
Tiền gửi ngân hàng	11.275.552.163	8.629.343.127
Cộng	11.513.963.147	8.902.326.168

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam	19.630.003.727	44.258.233.150
Công ty Cổ phần Đức chính xác C.Q.S May'S	-	3.763.349.832
Các khách hàng khác	32.665.138.198	35.927.220.072
Cộng	52.295.141.925	83.948.803.054

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long (*)	5.577.000.000	5.577.000.000
Các nhà cung cấp khác	2.413.960.673	2.704.114.806
Cộng	7.990.960.673	8.281.114.806

(*) Khoản ứng trước theo Hợp đồng số 2533/2017/HĐMB-UVK và số 2534/2017/HĐMB-UVK ngày 05/01/2017 để mua 2 căn hộ tòa nhà CT4-108 thuộc Dự án USILK City do Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long làm chủ đầu tư với mục đích đầu tư để bán. Theo hợp đồng trên, các căn hộ này sẽ được bàn giao chậm nhất ngày 31/12/2018, tuy nhiên đến thời điểm này các căn hộ này vẫn chưa được bàn giao. Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đối với toàn bộ khoản ứng trước này.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	12.500.000.000	12.500.000.000
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Cát Á (i)	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Everyoung (Bên liên quan) (ii)	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc (iii)	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH Chuyển phát nhanh và Dịch vụ KCO Việt Nam (iv)	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Song Khê (v)	1.000.000.000	1.000.000.000
Dài hạn	27.372.429.335	27.372.429.335
Công ty TNHH Đầu tư Việt Tú (Bên liên quan) (vi)	24.372.429.335	24.372.429.335
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Cát Á (vii)	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	39.872.429.335	39.872.429.335

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐỒ THỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

Bên vay	Hợp đồng	Thời hạn và tình trạng nợ	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi dự thu 30/06/2025 (VND)
(i) Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Cát Á	Số 01/HĐVC/GAS-CATA/2024 ngày 26/4/2024 và Phụ lục 01 ngày 25/04/2025	12 tháng từ 26/4/2024 đến 25/4/2025, được gia hạn đến ngày 25/04/2026	Không có tài sản đảm bảo	5.00%	206,164,384
(ii) Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Everyoung (bên liên quan)	Số 1510/HĐVT/GAS-YOUNG/2024 ngày 15/10/2024	12 tháng từ 15/10/2024 đến 14/10/2025 (đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đã thu hồi được khoản nợ này)	Không có tài sản đảm bảo	5.50%	39,027,398
(iii) Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc	Số 18/HĐKT và Phụ lục 01 ngày 6/12/2022	1 năm từ 7/12/2022 đến 6/12/2023. Đến thời điểm này, khoản nợ đã quá hạn thanh toán và Công ty đang khởi kiện đơn vị này để thu hồi công nợ.	Không có tài sản đảm bảo	5.00%	414,246,572
(iv) Công ty TNHH Chuyển phát nhanh và Dịch vụ KCO Việt Nam	Số 05/HĐKT ngày 10/1/2023	1 năm từ 10/01/2023 đến 09/01/2024. Đến thời điểm này, khoản nợ đã quá hạn thanh toán và Công ty đang khởi kiện đơn vị này để thu hồi công nợ.	Không có tài sản đảm bảo	5.00%	294,246,574
(v) Công ty TNHH Thương mại Vận tải Song Khê	Số 150523/HĐKT ngày 17/05/2023	1 năm từ 17/5/2023 đến 16/5/2024. Đến thời điểm này, khoản nợ đã quá hạn thanh toán và Công ty đang khởi kiện đơn vị này để thu hồi công nợ.	Không có tài sản đảm bảo	5.00%	76,849,313
(vi) Công ty TNHH Đầu tư Việt Tú (Bên liên quan)	Số 12/HĐKT ngày 09/05/2018 và phụ lục hợp đồng số 05 ngày 02/06/2023	Gia hạn khoản cho vay đến ngày 02/06/2043. Trả lãi cuối kỳ tại thời gian đáo hạn.	Không có tài sản đảm bảo	5.00%	6,808,150,135
(vii) Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Cát Á	Số 24/HĐKT ngày 19/12/2023	3 năm từ 22/12/2023 đến 21/12/2026. Trả lãi cuối kỳ tại thời gian đáo hạn	Không có tài sản đảm bảo	5.00%	154,315,067

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	15.436.124.212	-	15.028.222.693	-
Tạm ứng	4.662.084.183	-	10.295.759.240	-
Ký cược, ký quỹ	335.750.874	-	135.750.874	-
Ông Zhu Zhilin (*)	7.242.509.847	-	2.085.000.000	-
Công ty TNHH VN Gas - Đắk Lắk	1.327.648.673	-	1.216.848.673	-
Dự thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.184.849.308	-	1.053.197.253	-
Các khoản khác	683.281.327	-	241.666.653	-
Dài hạn	6.951.300.135	-	6.350.247.435	-
Ký cược, ký quỹ	143.150.000	-	146.400.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Việt Tú	6.808.150.135	-	6.203.847.435	-
Cộng	22.387.424.347	-	21.378.470.128	-

(*) Khoản phải thu Ông Zhu Zhilin bao gồm khoản tiền tạm ứng từ nhiều năm trước và khoản tiền đã rút của Công ty vào cuối năm 2024 trong giai đoạn Công ty xảy ra tranh chấp quyền điều hành giữa các nhóm cổ đông. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã nộp đơn khởi kiện cá nhân này để thu hồi các khoản công nợ nêu trên.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.384.101.102	(536.294.756)	8.384.101.102	(536.294.756)
Công cụ, dụng cụ	865.500	-	865.500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.285.999.767	(689.188.912)	2.947.333.819	(689.188.912)
Hàng hoá	4.122.452.589	-	4.217.260.096	-
Cộng	16.793.418.958	(1.225.483.668)	15.549.560.517	(1.225.483.668)

(*) Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dự án tòa nhà BNG	1.281.605.901	(569.005.901)	1.281.605.901	(569.005.901)
Hệ thống cấp gas cho Nhà máy H&K	1.293.990.646	-	1.011.498.320	-
Hệ thống cấp gas cho dự án FLC Hạ Long	228.882.550	(120.183.011)	228.882.550	(120.183.011)
Hệ thống cấp gas cho Nhà máy Xiongtai	471.059.115	-	-	-
Các công trình khác	1.010.461.555	-	425.347.048	-
Cộng	4.285.999.767	(689.188.912)	2.947.333.819	(689.188.912)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

11. NỢ XẤU

	30/06/2025				01/01/2025			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc		Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng	Giá gốc		Giá trị có thẻ thu hồi
		VND	VND			VND	VND	
Phải thu của khách hàng								
Công ty Cổ phần Sông Đà	> 3 năm	4.006.942.801	19.865.801.284	-	(4.006.942.801)	4.006.942.801	22.285.456.229	-
Thăng Long								
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	> 3 năm	2.973.279.100	2.973.279.100	-	(2.973.279.100)	2.973.279.100	376.983.424	(21.908.472.805)
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Đồng Đô	> 3 năm	2.905.659.887	2.905.659.887	-	(2.905.659.887)	2.905.659.887	4.006.942.801	(4.006.942.801)
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Bắc Giang	> 3 năm	2.625.291.171	2.625.291.171	-	(2.625.291.171)	2.625.291.171	-	-
Công ty TNHH Đầu tư đa ngành Thành Lợi	> 3 năm	2.054.625.909	2.054.625.909	-	(2.054.625.909)	2.054.625.909	-	-
Tianjin Ruoshui Energy Technology Co., Ltd.	> 3 năm	1.214.136.510	1.214.136.510	-	(1.214.136.510)	1.214.136.510	-	-
Công ty Cổ phần gạch Granit Nam Định	> 3 năm	410.539.974	410.539.974	-	(410.539.974)	2.870.539.974	-	-
Các khách hàng khác		3.675.325.932	414.330.582	-	(3.260.995.350)	3.634.980.877	376.983.424	(3.257.997.453)
Trả trước cho người bán								
Công ty Cổ phần Sông Đà	> 3 năm	5.737.164.100	5.737.164.100	-	(5.737.164.100)	5.737.164.100	-	-
Thăng Long								
Các nhà cung cấp khác	> 3 năm	160.164.100	160.164.100	-	(160.164.100)	160.164.100	-	-
Cộng		25.602.965.384	414.330.582	(25.188.634.802)		28.022.620.329	376.983.424	(27.645.636.905)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	245.160.269	365.787.609
Chi phí bảo hiểm	32.773.173	67.756.407
Chi phí thuê nhà, kho, thuê xe	167.770.552	237.030.075
Chi phí khác	44.616.544	61.001.127
Dài hạn	52.006.133.315	52.913.274.050
Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng gắn liền với đất (i)	30.076.075.359	30.521.688.834
Tiền thuê văn phòng (ii)	21.520.584.814	21.827.057.500
Chi phí sửa chữa	273.085.331	386.594.159
Các khoản khác	136.387.811	177.933.557
Cộng	52.251.293.584	53.279.061.659

- (i) Khoản tiền thuê lại quyền sử dụng đất và nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tầng gắn liền trên đất tại Khu công nghiệp Phú Vinh thuộc Khu Kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh theo Hợp đồng số 01/2019/HĐTĐ/PV ngày 07/01/20219 và các phụ lục kèm theo. Thời hạn thuê đất đến ngày 01/10/2060 với mục đích đầu tư hệ thống cung cấp khí trung tâm và vận hành kinh doanh theo Văn bản phê duyệt dự án số 6167333488 ngày 27/06/2019 của Ban quản lý Kinh tế tỉnh Hà Tĩnh, Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được Cơ quan có thẩm quyền cấp.
- (ii) Khoản tiền thuê văn phòng tầng 4 tại tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng thuê văn phòng số 2909/2010/HĐ-VĐKVN ngày 21/12/2010 và các Phụ lục kèm theo với thời hạn thuê 50 năm đến ngày 10/08/2060.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	1.408.758.913	1.408.758.913
Tại ngày 30/06/2025	1.408.758.913	1.408.758.913
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2025	710.829.491	710.829.491
Khấu hao trong kỳ	12.207.504	12.207.504
Tại ngày 30/06/2025	723.036.995	723.036.995
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	697.929.422	697.929.422
Tại ngày 30/06/2025	685.721.918	685.721.918

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trạm cấp LPG - Cayi	-	1.079.877.554
Trạm cấp LPG - Xiongtai	508.597.480	-
Cộng	508.597.480	1.079.877.554

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B09a - DN

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ Tại ngày 01/01/2025 Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành Tại ngày 30/06/2025	222.458.772	3.060.465.455	56.450.000	23.933.474.817	27.272.849.044	
	-	-	-	1.079.877.554	1.079.877.554	
	222.458.772	3.060.465.455	56.450.000	25.013.352.371	28.352.726.598	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ Tại ngày 01/01/2025 Khấu hao trong kỳ Tại ngày 30/06/2025	222.458.772	1.518.575.513	56.450.000	16.952.591.284	18.750.075.569	
	-	191.290.668	-	893.789.217	1.085.079.885	
	222.458.772	1.709.866.181	56.450.000	17.846.380.501	19.835.155.454	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI Tại ngày 01/01/2025 Tại ngày 30/06/2025	-	1.541.889.942	-	6.980.883.533	8.522.773.475	
	-	1.350.599.274	-	7.166.971.870	8.517.571.144	
	222.458.772	-	56.450.000	5.011.318.631	5.290.227.403	
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng						

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	18.604.854.163	(6.057.082.167)	18.604.854.163	(5.786.515.338)
Công ty TNHH VN Gas - Đắk Lắk	14.938.263.363	(5.440.917.472)	14.938.263.363	(5.177.278.315)
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	2.596.590.800	(6.374.256)	2.596.590.800	(3.819.975)
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam	1.050.000.000	(589.791.473)	1.050.000.000	(587.560.950)
Công ty TNHH PCG Phú Vinh	20.000.000	(19.998.966)	20.000.000	(17.856.098)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16.450.000.000	(331.940.272)	16.450.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư Everyoung	16.450.000.000	(331.940.272)	16.450.000.000	-
Cộng	35.054.854.163	(6.389.022.439)	35.054.854.163	(5.786.515.338)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Dầu khí Đại Hải	7.263.176.543	7.263.176.543	29.670.222.931	29.670.222.931
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Thăng Long	30.820.941.036	30.820.941.036	27.781.171.268	27.781.171.268
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Phú Vinh	3.824.700.000	3.824.700.000	3.824.700.000	3.824.700.000
Công ty Cổ phần Nội thương Bắc	3.072.908.233	3.072.908.233	5.559.068.534	5.559.068.534
Các nhà cung cấp khác	2.253.009.613	2.253.009.613	9.144.476.155	9.144.476.155
Cộng	47.234.735.425	47.234.735.425	75.979.638.888	75.979.638.888

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Sản phẩm gia dụng JieLing Việt Nam	1.877.403.503	1.877.403.503
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	712.600.000	712.600.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	108.699.539	108.699.539
Công ty TNHH XiongTai Việt Nam	737.988.029	-
Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam	1.305.694	675.000.000
Các khách hàng khác	155.913.467	180.350.742
Cộng	3.593.910.232	3.554.053.784

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.698.716	133.047.757	115.850.221	21.896.252
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	69.850.722	69.850.722	-
Thuế thu nhập cá nhân	41.939.193	92.052.353	65.386.632	68.604.914
Các khoản khác	-	118.855.303	118.855.303	-
Cộng	46.637.909	413.806.135	369.942.878	90.501.166

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lãi vay phải trả	8.770.872.821	7.277.497.530
Các khoản chi phí trích trước khác	32.020.921	45.503.861
Cộng	8.802.893.742	7.323.001.391

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	4.774.145.637	4.850.724.874
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	32.830.260	31.805.953
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	993.055.200	993.055.200
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	571.453.147	610.453.147
Phải trả các bên liên quan	3.036.523.290	3.036.523.290
- Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	2.631.523.290	2.631.523.290
- Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam	405.000.000	405.000.000
Các khoản khác	140.283.740	178.887.284
Dài hạn	268.072.703	295.472.703
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	268.072.703	295.472.703
Cộng	5.042.218.340	5.146.197.577

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN

	Trong kỳ				30/06/2025	
	01/01/2025					
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Tập đoàn ENN	18.652.230.000	18.652.230.000	546.770.000	-	19.199.000.000	19.199.000.000
Cộng	18.652.230.000	18.652.230.000	546.770.000	-	19.199.000.000	19.199.000.000

Khoản vay Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Tập đoàn ENN theo Hợp đồng vay ngày 01/07/2019 và Phụ lục hợp đồng số 04 ngày 01/08/2021 nhằm bổ sung vốn lưu động với số tiền 730.000 USD, lãi suất một năm bằng lãi suất VNIBOR 12 tháng cộng 2,5%. Lãi phạt chậm trả bằng lãi suất một năm cộng 5%. Hạn thanh toán toàn bộ gốc và lãi được gia hạn đến ngày 01/08/2023. Đến thời điểm hiện tại, hợp đồng vay vốn đã hết hạn nhưng chưa có phụ lục gia hạn hợp đồng này.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND
Tại ngày 01/01/2024	188.700.000.000		15.480.000.000		2.596.615.372		337.031.314		(32.795.063.346)		174.318.583.340
Lỗi trong năm	-		-		-		-		(7.876.731.111)		(7.876.731.111)
Tại ngày 01/01/2025	188.700.000.000		15.480.000.000		2.596.615.372		337.031.314		(40.671.794.457)		166.441.852.229
Lỗi trong kỳ	-		-		-		-		(2.856.002.638)		(2.856.002.638)
Tại ngày 30/06/2025	188.700.000.000		15.480.000.000		2.596.615.372		337.031.314		(43.527.797.095)		163.585.849.591

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2025		01/01/2025	
	Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Bà Nguyễn Thanh Tú	70.634.000.000	37,43%	70.634.000.000	37,43%
Ông Zhu Zhilin	41.000.000.000	21,73%	41.000.000.000	21,73%
Ông Chen Qinghuang	17.609.000.000	9,33%	17.609.000.000	9,33%
Prism Energy International Hong	-	-	9.435.000.000	5,00%
Các cổ đông khác	59.457.000.000	31,51%	50.022.000.000	26,51%
Cộng	188.700.000.000	100%	188.700.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	188.700.000.000	188.700.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	188.700.000.000	188.700.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.870.000	18.870.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.870.000	18.870.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.870.000	18.870.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.870.000	18.870.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.870.000	18.870.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓ KẾ TOÁN

	30/06/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ (USD)	863,22	869,82

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	69.020.377.091	188.235.954.139
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.932.832.619	24.000.000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.363.233.762	608.231.999
Cộng	73.316.443.472	188.868.186.138
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.649.416	-
Chiết khấu thương mại	5.649.416	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	73.310.794.056	188.868.186.138

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	64.407.356.586	180.272.053.138
Giá vốn dịch vụ cung cấp	592.891.396	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.169.993.655	516.585.272
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	569.005.901
Cộng	66.170.241.637	181.357.644.311

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	816.865.594	1.703.733.591
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	41.676.521
Cộng	816.865.594	1.745.410.112

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền vay	772.684.293	661.388.687
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.290.354.416	768.690.000
Dự phòng tổn thất đầu tư	602.507.101	647.611.446
Cộng	2.665.545.810	2.077.690.133

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	3.360.202.478	6.206.870.041
Chi phí nhân viên bán hàng	2.158.743.378	3.047.689.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	568.461.417	782.662.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	490.130.800	1.965.344.517
Chi phí khác	142.866.883	411.174.016
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.719.780.025	9.023.088.791
Chi phí nhân viên quản lý	2.572.772.873	3.104.962.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	203.498.172	166.484.190
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(2.457.002.103)	2.084.056.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.196.578.876	3.625.439.102
Chi phí khác	199.932.207	38.146.418
Cộng	7.079.982.503	15.229.958.832

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Phân bổ tiền thuê đất	445.613.475	404.142.320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.745.576	59.745.576
Các khoản bị phạt	492.548.495	335.000.000
Các khoản khác	147.419	1.901.617
Cộng	998.054.965	800.789.513

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.589.110.703	2.782.952.384
Chi phí nhân công	5.167.570.820	6.973.027.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.037.541.813	949.146.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	2.387.310.166	6.270.024.809
Cộng	10.181.533.502	16.975.151.273

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2.786.151.916)	(8.820.422.771)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	998.054.965	800.789.513
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	998.054.965	800.789.513
Thu nhập chịu thuế	(1.788.096.951)	(8.019.633.258)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	69.850.722	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	69.850.722	-

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các công ty con, công ty liên kết và thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Ông Zhu Zhilin	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Đầu tư Việt Tú	Người đại diện theo pháp luật là thành viên HĐQT của Công ty

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tạm ứng	1.446.694.421	6.590.480.228
Ông Lyu ZhiMing	5.000.000	5.000.000
Ông Yang XiaoWei	1.198.311.721	1.198.311.721
Ông Triệu Quang Thanh	175.382.700	161.658.660
Ông Zhu Zhilin	-	5.157.509.847
Ông Chen Qinghuang	68.000.000	68.000.000
Phải thu khác	14.050.659.982	8.288.847.435
Ông Zhu Zhilin	7.242.509.847	2.085.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Việt Tú	6.808.150.135	6.203.847.435

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Việt Tú		
- Mua dịch vụ	-	160.000.000
- Lãi cho vay	604.302.700	878.649.449
Công ty TNHH VN Gas - Đắk Lắk		
- Chuyển tiền nội bộ	110.800.000	137.200.000
Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư Everyoung		
- Lãi cho vay	27.273.973	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Bà Nguyễn Thanh Tú	Chủ tịch	158.500.000	169.860.000
Ông Lyu ZhiMing	Thành viên HĐQT, phó Giám đốc	242.630.000	195.660.000
Ông Yang XiaoWei	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/10/2024)	186.630.000	-
Bà Thái Thị Duyên Hải	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/10/2024)	12.000.000	-
Ông Phạm Văn Thuyết	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/10/2024; Miễn nhiệm ngày 30/05/2025)	10.000.000	-
Ông Yang XiaoDong	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/10/2024; Bổ nhiệm ngày 30/05/2025)	34.852.000	151.092.000
Ông Huang HongJian	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/10/2024)	-	107.992.000
Ông ZhouHao	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/10/2024)	-	-
Bà Phạm Quế Linh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/4/2024)	-	77.061.429
Ông Triệu Quang Thanh	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28/10/2024)	141.785.569	-
Cộng		786.397.569	701.665.429

34. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Ông Gu ChaoQing	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 28/10/2024)	12.000.000	-
Ông Zhang Bin	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 28/10/2024)	-	-
Bà Đặng Thị Thu Giang	Thành viên	9.000.000	-
Bà Phan Thị Bích Hà	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25/04/2024)	132.072.897	-
Cộng		153.072.897	-

35. THÔNG TIN BỔ SUNG

Theo Nghị quyết số 03/KĐT-NQHĐQT và 04/KĐT-NQHĐQT ngày 06/06/2025, Hội đồng quản trị của Công ty đã phê duyệt việc miễn nhiệm chức vụ Giám đốc - người đại diện theo pháp luật đối với ông Triệu Quang Thanh và bổ nhiệm ông Lyu ZhiMing giữ chức vụ này. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đến việc thay đổi nêu trên.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được soát xét bởi công ty kiểm toán khác.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Xuân Hương

Phan Thị Loan

Triệu Quang Thanh

